CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 191/TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS
- Địa chỉ: 388 Lê Thái Tông, Xã Lam Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092
- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý I niên độ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/06/2027; Kèm giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30../10/2026 tại đường dẫn: http://www.lasuco.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

Tài liệu đính kèm:

1. Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý I niên độ tài chính từ 01/07/2026 đến 30/06/2027.
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN
DN: C=VN, S=Thanh Hóa, L="Thị Trấn Lam Sơn, Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800463346, Phone=(84 - 237) 8996 667
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.10.30 17:03:55+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỪ NGÀY 01 THÁNG 07 NĂM 2026
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026

(NIÊN ĐỘ TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2027)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	1 - 4
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.541.405.395.924**	**1.857.011.707.208**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**1**	**13.204.642.676**	**12.158.405.668**
1.	Tiền	111		9.559.380.386	3.550.429.098
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.645.262.290	8.607.976.570
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**130.481.272.401**	**129.536.473.035**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	130.481.272.401	129.536.473.035
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**327.353.607.638**	**233.005.712.328**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	102.287.848.341	50.104.941.825
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.2	192.691.588.081	146.739.443.823
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	4	59.301.067.352	63.088.222.816
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	5	(26.926.896.136)	(26.926.896.136)
7.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.040.389.270.300**	**1.480.707.784.884**
1.	Hàng tồn kho	141	6	1.050.638.074.396	1.490.956.588.980
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(10.248.804.096)	(10.248.804.096)
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
1.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**29.976.602.909**	**1.603.331.293**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	29.793.637.785	1.237.317.057
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		182.965.124	366.014.236
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.316.059.349.227**	**1.329.534.800.120**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**690.603.108**	**690.603.108**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		690.603.108	690.603.108
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**670.000.184.454**	**683.522.053.831**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	634.827.084.698	647.807.219.435
	Nguyên giá	*222*		*2.910.763.681.527*	*2.916.938.963.677*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(2.275.936.596.829)*	*(2.269.131.744.242)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	9	35.173.099.756	35.714.834.396
	Nguyên giá	*228*		*47.425.838.413*	*47.425.838.413*
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(12.252.738.657)*	*(11.711.004.017)*
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
1.	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	*232*		-	-
	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	*233*		-	-
	Nguyên giá	*234*		-	-
	Giá trị khấu hao lũy kế (*)	*235*		-	-
2.	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3.	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4.	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	Nguyên giá	241		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**304.966.636.838**	**304.535.588.838**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	304.966.636.838	304.535.588.838
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	**11**	**304.076.090.419**	**304.076.090.419**
1.	Đầu tư vào công ty con	261		306.746.610.952	306.746.610.952
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		21.500.000.000	21.500.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		5.251.145.800	5.251.145.800
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(109.421.666.333)	(109.421.666.333)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		80.000.000.000	80.000.000.000
6.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**36.325.834.408**	**36.710.463.924**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	36.325.834.408	36.710.463.924
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	274		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2.857.464.745.151**	**3.186.546.507.328**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.081.895.008.969**	**1.425.894.598.978**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.055.641.956.411**	**1.399.271.797.605**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	71.246.957.065	172.958.800.210
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	149.453.541.019	88.793.167.449
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		540.930.090	4.270.672.765
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	52.423.077.176	23.106.010.727
5.	Phải trả người lao động	315		3.848.334.465	10.183.719.377
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	8.727.181.721	30.554.680.127
7.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	16	4.805.150.963	7.829.655.092
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	714.047.737.064	1.009.762.959.386
12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.549.046.848	51.812.132.472
14.	Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**26.253.052.558**	**26.622.801.373**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.	Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6.	Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8.	Phải trả dài hạn khác	338		1.000.000.000	1.000.000.000
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	5.735.000.000	5.735.000.000
10.	Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11.	Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	19	19.518.052.558	19.887.801.373

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**20**	**1.775.569.736.182**	**1.760.651.908.350**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.265.920.000	900.265.920.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*900.265.920.000*	*900.265.920.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2.	Thặng dư vốn	412		191.455.332.801	191.455.332.801
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		609.503.301.471	609.503.301.471
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		74.345.181.910	59.427.354.078
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*59.427.354.078*	*10.863.511.028*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*14.917.827.832*	*48.563.843.050*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.857.464.745.151**	**3.186.546.507.328**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Niên độ tài chính từ ngày 01/07/2026 đến 30/06/2027

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
				Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI. 1	530.692.154.944	366.851.169.035
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		21.018.519	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch**	10		530.671.136.425	366.851.169.035
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI. 2	480.308.634.512	317.807.948.464
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		50.362.501.913	49.043.220.571
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư**	21	VI. 3	-	-
7.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	22	VI. 3	3.560.049.289	5.097.414.746
8.	**Chi phí tài chính**	23	VI. 4	19.022.904.959	15.727.418.526
	Trong đó: chi phí đi vay	24		16.854.963.515	15.643.920.995
9.	**Chi phí bán hàng**	25	VI. 5	11.756.253.357	6.848.392.551
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI. 6	9.348.211.836	7.622.301.522
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		13.795.181.050	23.942.522.718
12.	**Thu nhập khác**	31	VI. 7	4.197.389.125	61.039.578
13.	**Chi phí khác**	32	VI. 8	366.870.301	1.072.359.623
14.	**Lợi nhuận khác**	40		3.830.518.824	(1.011.320.045)
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		17.625.699.874	22.931.202.673
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		2.707.872.042	3.612.893.455
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		14.917.827.832	19.318.309.218

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giai đoạn từ 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***17.625.699.874***	***22.931.202.673***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.888.645.854	13.238.827.523
-	Các khoản dự phòng	03	-	(36.284.400)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(7.967.645.951)	(2.305.851.152)
-	Chi phí đi vay	06	16.854.963.515	15.643.920.995
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***40.401.663.292***	***49.471.815.639***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(135.088.600.062)	(89.113.759.018)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	440.318.514.584	256.006.734.479
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.755.157.471)	12.928.442.581
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(28.171.691.212)	(27.165.380.613)
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(16.883.923.364)	(15.857.826.987)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.478.379.734)	(1.689.599.466)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.395.083.568)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***253.342.426.033***	***183.185.343.047***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(431.048.000)	(2.826.690.335)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	46.310.397.945	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.710.821.806)	(965.774.863)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.766.022.440	29.069.932.937
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.214.225.393	4.524.783.636
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***47.148.775.972***	***29.802.251.375***

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	217.768.656.435	551.388.126.671
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(513.483.878.757)	(763.535.071.119)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.729.742.675)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(299.444.964.997)***	***(212.146.944.448)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.046.237.008**	**840.649.974**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**12.158.405.668**	**15.832.012.423**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**13.204.642.676**	**16.672.662.397**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa) cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 388 Lê Thái Tông, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 900.265.920.000 VND (Chín trăm tỷ, hai trăm sáu mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng), tương đương 90.026.592 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp đường, cồn, nước uống có cồn và không có cồn; Chế biến các sản phẩm sau đường, nông, lâm sản, thức ăn gia súc; Dịch vụ vận tải, cơ khí, cung ứng vật tư nguyên liệu; Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Chế biến các sản phẩm cao su, giấy bao bì carton, kinh doanh thương mại, khách sạn ăn uống; Xuất nhập khẩu các sản phẩm trên và tài sản cố định, máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh; Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; Sản xuất kinh doanh CO_2 (khí, lỏng, rắn); Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp, công nghiệp; Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt; Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên phần mềm máy tính (Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP- Oracle Net Suite).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trọng 05 năm.

Loại tài sản cố định	Số năm
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm quản lý	05 - 08

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Tiền thuê đất, thuê kho trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026, Công ty không thực hiện trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

12. Trích lập Quỹ Khoa học và Phát triển công nghệ:

Công ty thực hiện trích lập quỹ khoa học và phát triển công nghệ trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và phản ánh số trích lập trên chỉ tiêu "Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ".

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Khoản 3 - Điều 19 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15. Công ty thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động là 15% trên thu nhập chịu thuế từ chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía (sản phẩm cây trồng và chế biến nông lâm, thủy sản).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	360.583.947	216.519.545
Tiền gửi không kỳ hạn	9.198.796.439	3.333.909.553
Các khoản tương đương tiền	3.645.262.290	8.607.976.570
Cộng	**13.204.642.676**	**12.158.405.668**

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	105.381.272.401	105.207.736.315
Cho vay	25.100.000.000	24.328.736.720
Cộng	**130.481.272.401**	**129.536.473.035**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phương Huy Linh	27.695.808.043	16.728.870.543
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	5.490.594.433	781.261.497
Chi nhánh Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam tại Hà Nội	24.641.744.400	5.189.184.000
Chi nhánh Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Tỉnh Bắc Ninh	14.585.184.000	-
CÔNG TY TNHH BIA CARLSBERG VIỆT NAM	1.168.992.000	584.496.000
CÔNG TY MUA BÁN ĐIỆN	-	106.007.642
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.705.525.465	26.715.122.143
Cộng	**102.287.848.341**	**50.104.941.825**

3.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán tại XNNL	173.715.544.998	118.602.834.700
Trả trước cho người bán tại VPCT	18.976.043.083	28.136.609.123
Cộng	**192.691.588.081**	**146.739.443.823**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	*4.883.132.837*	*4.730.038.316*
Công ty CP rượu Việt Nam – Thụy Điển	*8.504.060.306*	*8.504.060.306*
Tiền hỗ trợ phân bón	35.776.213.270	35.776.213.270
Tạm ứng	907.780.755	732.151.778
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.223.781.304	1.425.603.108
Các khoản phải thu khác	7.006.098.880	11.920.156.041
Cộng	**59.301.067.352**	**63.088.222.819**

Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền hỗ trợ phân bón	-	-
Cộng	-	-

5. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Số đầu năm	**(26.926.896.136)**
Dự phòng trích lập trong kỳ	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-
Số cuối năm	**(26.926.896.136)**

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Hàng đi đường vận chuyển nội bộ	173.940.590	394.537.864
Nguyên liệu, vật liệu	41.368.694.319	27.179.459.360
Công cụ, dụng cụ	2.324.561.150	3.146.748.885
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.265.125.770	12.518.681.872
Thành phẩm	988.897.827.458	1.428.977.727.636
Hàng hóa	8.607.925.109	18.739.433.363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.248.804.096)	(10.248.804.096)
Cộng	**1.040.389.270.300**	**1.480.707.784.884**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Ngắn hạn

Số đầu năm	1.237.317.057
Số cuối năm	29.793.637.785

Dài hạn

Số đầu năm	36.710.463.924
Số cuối năm	36.325.834.408

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	560.191.291.434	2.292.097.240.146	49.124.980.092	14.992.062.005	533.390.000	2.916.938.963.677
Tăng trong năm	42.013.653.815	137.900.000	291.666.667	36.564.815		42.479.785.297
Mua sắm mới						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	*42.013.653.815*	*137.900.000*	*291.666.667*	*36.564.815*		*42.479.785.297*
Tăng khác						
Giảm trong năm	45.943.886.817	2.711.180.630				48.655.067.447
Giảm do thanh lý nhượng bán	*45.943.886.817*	*2.711.180.630*				*48.655.067.447*
Giảm khác						
Số cuối kỳ	**556.261.058.432**	**2.289.523.959.516**	**49.416.646.759**	**15.028.626.820**	**533.390.000**	**2.910.763.681.527**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	350.057.882.116	1.859.834.113.546	43.874.629.945	14.922.124.843	442.993.792	2.269.131.744.242
Tăng trong năm	4.562.134.792	8.532.902.109	242.041.040	7.663.763	2.169.510	13.346.911.214
Khấu hao trong năm	*4.562.134.792*	*8.532.902.109*	*242.041.040*	*7.663.763*	*2.169.510*	*13.346.911.214*
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ PL						
Tăng khác						
Giảm trong năm	3.830.877.997	2.711.180.630				6.542.058.627
Giảm do thanh lý, nhượng bán	*3.830.877.997*	*2.711.180.630*				*6.542.058.627*
Giảm khác						
Số cuối kỳ	**350.789.138.911**	**1.865.655.835.025**	**44.116.670.985**	**14.929.788.606**	**445.163.302**	**2.275.936.596.829**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	210.133.409.318	432.263.126.600	5.250.350.147	69.937.162	90.396.208	647.807.219.435
Số cuối kỳ	**205.471.919.521**	**423.868.124.491**	**5.299.975.774**	**98.838.214**	**88.226.698**	**634.827.084.698**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	32.195.577.517	15.230.260.896	47.425.838.413
Tăng trong năm do mua sắm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm khác			
Số cuối kỳ	**32.195.577.517**	**15.230.260.896**	**47.425.838.413**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	3.143.982.258	8.567.021.759	11.711.004.017
Tăng trong năm do khấu hao	65.788.987	475.945.653	541.734.640
Giảm khác			
Số cuối kỳ	**3.209.771.245**	**9.042.967.412**	**12.252.738.657**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**29.051.595.259**	**6.663.239.137**	**35.714.834.396**
Số cuối kỳ	**28.985.806.272**	**6.187.293.484**	**35.173.099.756**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.621.425.925	1.300.925.925
Dự án trung tâm công nghệ cao Lam Sơn	16.249.466.603	16.249.466.603
Dự án đầu tư công viên sinh thái tre, luồng Thanh Tam	278.648.669.111	278.648.669.111
Dự án đầu tư dây chuyền chiết chai PET/LON	8.048.543.054	8.048.543.054
Dự án khác	398.532.145	287.984.145
Cộng	**304.966.636.838**	**304.535.588.838**

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con	**306.746.610.952**	**306.746.610.952**
Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	*8.300.000.000*	*8.300.000.000*
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	*100.737.621.024*	*100.737.621.024*
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	*13.950.000.000*	*13.950.000.000*
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	*21.396.593.886*	*21.396.593.886*
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước	*13.500.000.000*	*13.500.000.000*
Công ty TNHH Thương mại và XNK Lam Sơn	*9.862.396.042*	*9.862.396.042*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn	*139.000.000.000*	*139.000.000.000*
Đầu tư vào công ty liên kết	**21.500.000.000**	**21.500.000.000**
Công ty Cổ phần rượu Việt Nam – Thụy Điển	*21.500.000.000*	*21.500.000.000*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5.251.145.800**	**5.251.145.800**
Tổng Công ty Mía đường I	*2.974.645.800*	*2.974.645.800*
Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	*2.276.500.000*	*2.276.500.000*
Đầu tư dài hạn khác	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(109.421.666.333)**	**(109.421.666.333)**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả tại Xí nghiệp nguyên liệu	29.171.355.025	124.686.686.536
Phải trả tại Văn phòng Công ty	40.940.993.493	46.722.010.647
Phải trả tại các đơn vị	1.134.608.547	1.550.103.027
Cộng	**71.246.957.065**	**172.958.800.210**

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	149.453.541.019	88.793.167.449
Cộng	**149.453.541.019**	**88.793.167.449**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	49.700.787.401	14.597.015.945
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.707.872.042	8.478.379.734
Thuế tài nguyên	-	20.267.370
Các loại thuế khác	14.417.733	10.347.678
Cộng	**52.423.077.176**	**23.106.010.727**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

Ngọn mía giống, sản phẩm rau củ quả, dịch vụ cơ giới nông nghiệp	Không chịu thuế
Đường, mật rỉ , điện, nước mía, sữa gạo	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp Quý I năm 2026/2027:

	Quý I
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.625.699.874**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	**426.780.407**
- Các khoản điều chỉnh tăng	426.780.407
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	*213.594.000*
Chi phí khấu hao TSCĐ có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*119.701.842*
Thù lao của Hội đồng Quản trị không chuyên trách	*60.000.000*
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	
Khoản trích lập dự phòng phải thu	
Các khoản khác	*33.484.565*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**18.052.480.281**
Thuế TNDN hiện hành	**2.707.872.042**
Thuế TNDN năm trước	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**14.917.827.832**

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả	8.727.181.721	30.554.680.127
Cộng	**8.727.181.721**	**30.554.680.127**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.359.692.954	-
Kinh phí công đoàn	2.518.137.370	2.205.174.620
Hoàn ứng	669.838.510	1.212.071.090
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	257.482.129	8.683.082.147
Cộng	**4.805.150.963**	**12.100.327.857**

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng, tổ chức khác	714.047.737.064	1.009.762.959.386
Vay dài hạn đến hạn trả (*)	-	-
Cộng	**714.047.737.064**	**1.009.762.959.386**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	5.735.000.000	5.735.000.000
Cộng	**5.735.000.000**	**5.735.000.000**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay trong kỳ	Số tiền trả /giảm khác	Số cuối kỳ
Vay đối tượng khác	5.735.000.000	-	-	5.735.000.000
Cộng	**5.735.000.000**	**-**	**-**	**5.735.000.000**

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	19.518.052.558	19.887.801.373
Cộng	**19.518.052.558**	**19.887.801.373**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**857.416.230.000**	**191.455.332.801**	**598.378.787.910**	**118.833.039.649**	**1.766.083.390.360**
Lợi nhuận năm trước					
Lợi nhuận năm nay				48.563.843.050	48.563.843.050
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			11.124.513.561	(11.124.513.561)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi				(11.124.513.560)	(11.124.513.560)
Trả cổ tức bằng tiền mặt				(42.870.811.500)	(42.870.811.500)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.849.690.000			(42.849.690.000)	-
Các khoản khác					
Số dư cuối năm trước	**900.265.920.000**	**191.455.332.801**	**609.503.301.471**	**59.427.354.078**	**1.760.651.908.350**
Số dư đầu năm nay	**900.265.920.000**	**191.455.332.801**	**609.503.301.471**	**59.427.354.078**	**1.760.651.908.350**
Lợi nhuận năm trước					
Lợi nhuận năm nay				14.917.827.832	14.917.827.832
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					
Trả cổ tức bằng tiền mặt					
Trả cổ tức bằng cổ phiếu					
Các khoản khác					
Số dư cuối kỳ	**900.265.920.000**	**191.455.332.801**	**609.503.301.471**	**74.345.181.910**	**1.775.569.736.182**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	900.265.920.000	900.265.920.000
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Thặng dư vốn	191.455.332.801	191.455.332.801
Cộng	**1.091.721.252.801**	**1.091.721.252.801**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.026.592	90.026.592
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.026.592	90.026.592
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.026.592*	*90.026.592*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.026.592	90.026.592
- *Cổ phiếu phổ thông*	90.026.592	90.026.592

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Mệnh giá cổ phiếu năm trước 10.000 VND.

Mục đích trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu:
Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đầu tư chiều sâu của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2026/2027:

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**530.692.154.944**	**366.851.169.035**
Doanh thu bán hàng hóa	3.492.395.301	31.175.925.925
Doanh thu bán thành phẩm	526.844.135.843	332.917.868.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	355.623.800	2.757.374.313
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(21.018.519)**	-
Doanh thu bán thành phẩm	(21.018.519)	-
Doanh thu thuần	**530.671.136.425**	**366.851.169.035**
Doanh thu bán hàng hóa	3.492.395.301	31.175.925.925
Doanh thu bán thành phẩm	526.823.117.324	332.917.868.797
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	355.623.800	2.757.374.313

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	3.405.642.857	31.187.713.303
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	476.745.787.677	284.225.304.966
Giá vốn của dịch vụ, hàng bán khác	157.203.978	2.394.930.195
Dự phòng/hoàn nhập hàng tồn kho		
Cộng	**480.308.634.512**	**317.807.948.464**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	1.501.198.698	1.009.353.313
Lãi tiền cho vay	458.389.176	614.374.374
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	191.721.690	2.129.042.597
Lãi đầu tư trái phiếu	1.408.739.725	1.200.610.502
Lãi khác	-	144.033.960
Cộng	**3.560.049.289**	**5.097.414.746**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	16.854.963.515	15.643.920.995
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động SXKD	25.575.648	83.497.531
Chiết khấu thanh toán	2.142.365.796	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	**19.022.904.959**	**15.727.418.526**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên	1.882.957.203	918.027.437
Chi phí khấu hao TSCĐ	888.377.689	930.088.065
Chi phí vận chuyển	3.271.108.881	1.343.422.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.887.588.007	2.625.772.000
Chi phí bằng tiền khác	826.221.577	1.031.082.906
Cộng	**11.756.253.357**	**6.848.392.551**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	3.410.787.880	2.702.847.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.286.879.588	2.301.078.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.004.131.032	989.441.244
Chi phí quản lý bằng tiền khác	1.646.413.336	1.628.934.395
Cộng	**9.348.211.836**	**7.622.301.522**

7. THU NHẬP KHÁC

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Thanh lý tài sản cố định	4.197.389.125	24.107.492
Thu nhập khác	-	36.932.086
Cộng	**4.197.389.125**	**61.039.578**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Giai đoạn 01/07 đến 30/09	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí khấu hao và kiểm tu của tài sản cố định tạm dừng sản xuất	-	615.457.854
Chi phí khác	366.870.301	456.901.769
Cộng	**366.870.301**	**1.072.359.623**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	**Năm trước**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I - năm 2026/2027	14.917.827.832
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	90.026.592
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**166**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Năm nay
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	**90.026.592**
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	**90.026.592**

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	**Đơn vị tính**		
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		**30/09/2026**	**01/07/2026**
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	53,94	58,23
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	46,06	41,77
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	37,86	44,74
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	62,14	55,26
Khả năng thanh toán		**30/09/2026**	**01/07/2026**
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,64	2,24
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,46	1,33
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,01
Tỷ suất sinh lời từ 01/07 đến 30/09:		**Năm nay**	**Năm trước**
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	3,32	6,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	%	2,81	5,27
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,32	6,25
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần cung cấp hàng hóa, dịch vụ	%	2,81	5,27
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,62	0,72
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,52	0,61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	*%*	***0,84***	***1,08***

2. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Giao dịch và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
Giao dịch mua hàng			
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	3.419.544.195	1.799.225.423
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	304.016.400	214.952.955
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	3.405.642.857	2.208.981.500
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	-	-
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	116.140.000	33.915.000
Giao dịch bán hàng			
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	177.831.255	462.341.868
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	122.176.979.524	104.259.169.899
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	58.776.191	150.495.000
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	457.110.921	607.549.269
Công ty TNHH Thành An - Lam Sơn	Công ty con	53.221.198	25.753.274

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tại ngày 01/07/2026 và ngày 30/09/2026, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	882.000.000	882.000.000
Công ty TNHH NN CNC mía đường Lam Sơn	Công ty con	2.285.806.900	1.774.788.280
Công ty TNHH Lam Sơn- Sao Vàng	Công ty con	14.139.329.348	13.510.642.935
Phải trả người bán			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	23.298.167.972	69.284.202.037
Công ty CP ĐTPT Lam Sơn Bá Thước	Công ty con	5.873.187.053	5.873.187.053

Phải thu khách hàng			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	2.921.603.000	2.921.603.000
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	5.490.594.433	781.261.497
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	2.045.076.930
Người mua trả trước			
Công ty TNHH TM & XNK Lam Sơn	Công ty con	-	-
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty CP rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	8.504.060.306	8.504.060.306
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	4.883.132.837	4.730.038.316
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	6.277.500.000
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty CP Phân bón Lam Sơn	Công ty con	-	4.185.975.616
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty TNHH TP CNC Tâm Phú Hưng	Công ty con	25.100.000.000	24.328.736.720

4. Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	705.348.774	813.632.657
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	309.899.247	313.740.195
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	243.420.098	241.657.118
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	30.000.000	41.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	30.000.000	40.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng giám đốc	406.492.701	435.244.686
7	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	210.127.786	152.408.575
8	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	230.443.502	252.534.130
9	Ông Lê Bá Chiều	Phó Tổng Giám đốc	204.722.997	206.822.724
10	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	139.185.380	141.905.449
11	Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	63.246.489	113.217.651
12	Bà Nguyễn Thị Hồng An	Thành viên Ban Kiểm soát	51.754.988	55.364.268
	Tổng		**2.624.641.962**	**2.807.527.453**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

5. Giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ

Lợi nhuận sau thuế Quý I niên độ tài chính 2026/2027 (từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/06/2029) đạt 14.917.827.832 đồng, giảm 22,78% so với cùng kỳ niên độ tài chính 2025/2026, do một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Từ 01/07 đến 30/09		
		Năm nay (đ)	Năm trước (đ)	Tăng giảm (%)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	530.671.136.425	366.851.169.035	44,66
2	Giá vốn hàng bán	480.308.634.512	317.807.948.464	51,13
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.362.501.913	49.043.220.571	2,69
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/doanh thu	9,49%	13,37%	
5	Doanh thu hoạt động tài chính	3.560.049.289	5.097.414.746	(30,16)
6	Chi phí tài chính	19.022.904.959	15.727.418.526	20,95
7	Chi phí bán hàng	11.756.253.357	6.848.392.551	71,66
8	Chi phí quản lý	9.348.211.836	7.622.301.522	22,64
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.917.827.832	19.318.309.218	(22,78)

Nguyên nhân:

Doanh thu Quý I năm nay tăng 44,66%, Giá vốn hàng bán tăng 51,13% so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng nhẹ 2,69% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng 20,95%, chi phí bán hàng tăng 71,66%, chi phí quản lý tăng 22,64% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu Quý I năm nay chỉ đạt 9,49%, cùng kỳ năm trước đạt 13,37%. Do đó, tuy Doanh thu có tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng các chi phí tăng mạnh đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I niên độ tài chính 2026/2027 giảm 22,78% so với cùng kỳ năm trước.

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Đức Anh	Đỗ Thị Thanh Hà	Lê Văn Phương